

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/09/2021

(đã được soát xét)

M.S.D.V

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05 - 37
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/09/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5800408245 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 08 tháng 10 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 31 Ngô Văn Sở, Phường 9, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Đinh Thị Mộng Vân	Chủ tịch	
Ông: Đỗ Thành Trung	Thành viên	
Ông: Nghiêm Văn Thắng	Phó chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 30 tháng 09 năm 2021)
Ông: Trần Chí Sơn	Thành viên	
Ông: Nguyễn Văn Việt	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 30 tháng 09 năm 2021)
Bà: Lê Thúy Hằng	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 30 tháng 09 năm 2021)
Ông: Lê Trung Thành	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 30 tháng 09 năm 2021)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đỗ Thành Trung	Tổng Giám đốc	
Bà: Lê Thúy Hằng	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2021)
Bà: Phan Thị Cúc Hương	Giám đốc tài chính	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Nguyễn Đình Chương	Trưởng ban	(Bỏ nhiệm ngày 30 tháng 09 năm 2021)
Bà: Trần Thị Phương	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 30 tháng 09 năm 2021)
Ông: Phạm Hữu Hà	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 30 tháng 09 năm 2021)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Thủy Hằng

Phó Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 24 tháng 11 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng được lập ngày 24 tháng 11 năm 2021, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Ngọc Lân
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1427-2018-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 11 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2021	01/04/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		151.199.884.240	148.815.483.537
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	18.425.330.810	31.306.487.500
111	1. Tiền		10.425.330.810	10.306.487.500
112	2. Các khoản tương đương tiền		8.000.000.000	21.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		13.275.610.341	38.301.517.916
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	11.247.643.550	25.855.944.107
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	1.804.784.043	3.266.066.880
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	9.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	06	223.182.748	179.506.929
140	III. Hàng tồn kho	07	116.608.281.164	77.015.185.625
141	1. Hàng tồn kho		118.338.517.767	79.313.906.734
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.730.236.603)	(2.298.721.109)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		2.890.661.925	2.192.292.496
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.238.614.539	915.688.031
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		429.390.305	4.320.000
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.222.657.081	1.272.284.465
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		68.165.281.824	71.140.634.635
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		177.390.000	177.390.000
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	05	117.390.000	117.390.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	06	60.000.000	60.000.000
220	II. Tài sản cố định		61.620.276.867	45.907.931.359
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	61.620.276.867	45.907.931.359
222	- Nguyên giá		139.359.438.024	120.017.550.122
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(77.739.161.157)	(74.109.618.763)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	-	-
228	- Nguyên giá		314.162.500	314.162.500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(314.162.500)	(314.162.500)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	08	1.979.799.688	20.331.597.262
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.979.799.688	20.331.597.262
260	IV. Tài sản dài hạn khác		4.387.815.269	4.723.716.014
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	4.387.815.269	4.723.716.014
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		219.365.166.064	219.956.118.172

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN		
		30/09/2021 VND	01/04/2021 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	18.512.160.037	16.086.933.963
310	I. Nợ ngắn hạn	18.065.186.395	15.639.960.321
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	3.393.241.183	5.692.048.011
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	306.877.550	25.443.658
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	609.618.392	2.778.972.917
314	4. Phải trả người lao động	1.312.502.784	2.511.441.525
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	433.594.918	486.270.242
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11.731.007.600	3.855.500.000
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	278.343.968	290.283.968
330	II. Nợ dài hạn	446.973.642	446.973.642
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	445.000.000	445.000.000
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.973.642	1.973.642
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	200.853.006.027	203.869.184.209
410	I. Vốn chủ sở hữu	200.853.006.027	203.869.184.209
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	146.571.500.000	146.571.500.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	146.571.500.000	146.571.500.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển	9.933.986.561	9.933.986.561
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	44.347.519.466	47.363.697.648
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	47.201.638.707	35.912.698.841
421b	LNST chưa phân phối kỳ này	(2.854.119.241)	11.450.998.807
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	219.365.166.064	219.956.118.172

Lâm Đồng, ngày 24 tháng 11 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc





Phan Anh Tú

Phan Anh Tú

Lê Thúy Hằng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/09/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2021	Từ 01/04/2020
			đến 30/09/2021	đến 30/09/2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	120.176.078.177	144.614.347.891
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	1.084.624.856	1.346.608.190
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		119.091.453.321	143.267.739.701
11	4. Giá vốn hàng bán	21	115.243.993.679	135.278.834.805
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.847.459.642	7.988.904.896
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	654.565.608	806.891.201
22	7. Chi phí tài chính	23	462.388.575	665.606.430
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		348.744.538	498.256.176
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	24	3.577.586.396	2.793.526.063
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3.184.497.070	2.533.815.586
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.722.446.791)	2.802.848.018
31	12. Thu nhập khác	26	141.490.909	65.588
32	13. Chi phí khác	27	43.826.498	6.445.646
40	14. Lợi nhuận khác		97.664.411	(6.380.058)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(2.624.782.380)	2.796.467.960
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	229.336.861	451.513.976
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	29	-	(381.045.925)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.854.119.241)	2.725.999.909
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(2.854.119.241)	2.725.999.909
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	(195)	186

Người lập biểu

Phan Anh Tú

Kế toán trưởng

Phan Anh Tú

Lâm Đồng, ngày 24 tháng 11 năm 2021

Phó Tổng Giám đốc



Lê Thúy Hằng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/09/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(2.624.782.380)	2.796.467.960
	2. Điều chỉnh cho các khoản		2.805.713.855	1.866.496.287
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.291.792.916	2.845.875.315
03	- Các khoản dự phòng		(568.484.506)	(1.362.289.138)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.952.846)	2.570.092
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(264.386.247)	(117.916.158)
06	- Chi phí lãi vay		348.744.538	498.256.176
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		180.931.475	4.662.964.247
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		15.353.286.400	3.852.881.121
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(38.686.861.555)	45.671.028.818
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(5.333.577.332)	(4.497.968.988)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(86.966.251)	308.980.364
14	- Tiền lãi vay đã trả		(348.744.538)	(498.256.176)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(253.803.660)	(1.476.900.543)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(11.940.000)	(1.800.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(29.187.675.461)	48.020.928.843
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(890.149.840)	(5.161.538.846)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		9.000.000.000	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		319.208.165	117.916.158
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		8.429.058.325	(5.043.622.688)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/09/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		57.548.484.900	25.930.991.796
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(49.672.977.300)	(64.262.369.780)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>7.875.507.600</i>	<i>(38.331.377.984)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(12.883.109.536)	4.645.928.171
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		31.306.487.500	9.132.327.349
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.952.846	(2.570.092)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>18.425.330.810</u>	<u>13.775.685.428</u>

Lâm Đồng, ngày 24 tháng 11 năm 2021

Người lập biểu

Phan Anh Tú

Kế toán trưởng

Phan Anh Tú

Phó Tổng Giám đốc



Lê Thúy Hằng

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Các tài sản khác	15 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN (trừ thu nhập được ưu đãi nêu trên) cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/09/2021.

2.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2021	01/04/2021
	VND	VND
Tiền mặt	77.181.205	33.387.778
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.348.149.605	10.273.099.722
Các khoản tương đương tiền (*)	8.000.000.000	21.000.000.000
	18.425.330.810	31.306.487.500

(*) Tại ngày 30/09/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng có giá trị 8.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương - Chi nhánh Lâm Đồng với lãi suất từ 3,8%/năm đến 4,5%/năm, được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho Hợp đồng tín dụng số 0016/TDN/20LD ngày 17/08/2020.

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2021		01/04/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Pegas Việt Nam - Chi nhánh Bãi Dài	256.452.835	-	456.452.835	-
- CN Công ty TNHH MTV Ladofoods	4.400.366.393	-	5.400.366.393	-
- Công ty TNHH MTV Ladofoods	294.386.132	-	4.499.666.132	-
- Công ty TNHH W.E.I Việt Nam	2.513.745.969	-	15.372.397.928	-
- Omnitrade Handelsgesellschaft MBH	1.268.960.000	-	-	-
- Link Resource Co., LTD	2.357.206.500	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	156.525.721	-	127.060.819	-
	11.247.643.550	-	25.855.944.107	-

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2021		01/04/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty TNHH MTV Xuất Nhập khẩu Việt Phúc	-	-	2.521.387.638	-
- Vaga Foods Corp Private., Ltd	-	-	396.267.000	-
- Công ty TNHH Bao bì nước giải khát Crown Đồng Nai	1.023.873.334	-	-	-
- Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Đà Lạt	178.950.000	-	178.950.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	601.960.709	-	169.462.242	-
	1.804.784.043	-	3.266.066.880	-
b) Dài hạn				
- Ông Hồ Văn Vàng	117.390.000	-	117.390.000	-
	117.390.000	-	117.390.000	-

6. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2021		01/04/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Ký cược, ký quỹ	103.940.000	-	11.500.000	-
- Tạm ứng	75.353.947	-	60.066.402	-
- Lãi dự thu tiền gửi, cho vay	-	-	54.821.918	-
- Phải thu cán bộ công nhân viên BHXH	39.284.019	-	-	-
- Phải thu khác	4.604.782	-	53.118.609	-
	223.182.748	-	179.506.929	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	60.000.000	-	60.000.000	-
	60.000.000	-	60.000.000	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	-	-	42.547.945	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

7. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2021		01/04/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	1.058.128.812	-	517.208.265	-
- Nguyên liệu, vật liệu	45.274.265.023	(521.248.453)	42.307.196.923	(971.545.715)
- Công cụ, dụng cụ	1.361.593.155	-	1.239.513.924	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29.128.092.698	(7.727.853)	23.324.628.873	(313.938.463)
- Thành phẩm	40.029.788.521	(766.023.521)	10.309.786.388	(758.492.579)
- Hàng hóa	1.486.649.558	(435.236.776)	1.292.030.234	(254.744.352)
- Hàng gửi bán	-	-	323.542.127	-
	118.338.517.767	(1.730.236.603)	79.313.906.734	(2.298.721.109)

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/09/2021	01/04/2021
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	1.879.859.200	20.331.597.262
+ Dự án trồng nho	-	18.996.702.862
+ Dự án phát triển phần mềm và xây dựng triển khai hệ thống Oracle NetSuite (*)	1.879.859.200	1.334.894.400
- Sửa chữa lớn	99.940.488	-
+ Sửa chữa công trình nhà xưởng	99.940.488	-
	1.979.799.688	20.331.597.262

(*) Dự án phát triển phần mềm và xây dựng hệ thống Oracle Netsuite Cloud ERP bắt đầu triển khai xây dựng từ tháng 07/2020. Đến ngày 30/09/2021, Dự án đang tiếp tục triển khai và dự kiến sẽ nghiệm thu tổng thể và đưa vào sử dụng trong năm 2021.

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Vườn cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	53.514.934.588	58.735.397.497	4.852.517.182	954.539.000	-	1.960.161.855	120.017.550.122
- Mua trong kỳ	-	-	346.800.000	-	-	-	346.800.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn	-	-	-	-	18.995.087.902	-	18.995.087.902
Số dư cuối kỳ	53.514.934.588	58.735.397.497	5.199.317.182	954.539.000	18.995.087.902	1.960.161.855	139.359.438.024
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	23.423.535.211	45.150.072.218	4.365.514.255	547.412.696	-	623.084.383	74.109.618.763
- Khấu hao trong kỳ	1.296.975.429	1.466.238.046	100.967.082	66.853.513	633.169.596	65.338.728	3.629.542.394
Số dư cuối kỳ	24.720.510.640	46.616.310.264	4.466.481.337	614.266.209	633.169.596	688.423.111	77.739.161.157
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	30.091.399.377	13.585.325.279	487.002.927	407.126.304	-	1.337.077.472	45.907.931.359
Tại ngày cuối kỳ	28.794.423.948	12.119.087.233	732.835.845	340.272.791	18.361.918.306	1.271.738.744	61.620.276.867

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 4.051.991.353 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 41.398.084.341 đồng.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính có nguyên giá là 314.162.500 đồng, Giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 30/09/2021 là 314.162.500 VND, Giá trị khấu hao trong kỳ là 0 VND.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2021	01/04/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo trì phần mềm	8.237.827	32.951.329
- Chi phí bản quyền phần mềm Oracle	322.607.748	859.232.460
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	18.959.323	-
- Chi phí trồng nho chưa thu hoạch	814.154.532	-
- Các khoản khác	74.655.109	23.504.242
	1.238.614.539	915.688.031
b) Dài hạn		
- Chi phí chuẩn bị mặt bằng dự án trồng nho (*)	3.296.584.000	3.296.584.000
- Chi phí thuê đất trạm bơm từ 18/12/2021 đến 18/12/2025	25.000.000	25.000.000
- Chi phí thiết kế nhãn Sangria	246.231.300	275.779.056
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	303.440.832	429.629.675
- Chi phí lập hồ sơ xác hoàn thành công trình bảo vệ môi trường	114.624.999	152.833.329
- Rượu xuất phục vụ trung bày	127.876.452	166.239.390
- Chi phí sửa chữa	230.373.892	311.089.948
- Các khoản khác	43.683.794	66.560.616
	4.387.815.269	4.723.716.014

(*) Giá trị bồi thường nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất trả cho hộ gia đình cá nhân khai hoang đối với 169.856 m² đất tại Xã Mỹ Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận, tổng giá trị là 3.296.584.000 đồng. Chi phí sẽ được phân bổ sau khi Công trình Vườn nho nguyên liệu chính thức đưa vào sử dụng, thời gian phân bổ theo thời gian thuê đất còn lại của Dự án.

12. CÁC KHOẢN VAY

	01/04/2021		Trong kỳ		30/09/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	3.475.500.000	3.475.500.000	57.548.484.900	49.597.977.300	11.426.007.600	11.426.007.600
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng (1)	3.475.500.000	3.475.500.000	57.548.484.900	49.597.977.300	11.426.007.600	11.426.007.600
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	380.000.000	380.000.000	-	75.000.000	305.000.000	305.000.000
+ Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển Công nghiệp (2)	380.000.000	380.000.000	-	75.000.000	305.000.000	305.000.000
	3.855.500.000	3.855.500.000	57.548.484.900	49.672.977.300	11.731.007.600	11.731.007.600
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	825.000.000	825.000.000	-	75.000.000	750.000.000	750.000.000
+ Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển Công nghiệp (2)	825.000.000	825.000.000	-	75.000.000	750.000.000	750.000.000
	825.000.000	825.000.000	-	75.000.000	750.000.000	750.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(380.000.000)	(380.000.000)	-	(75.000.000)	(305.000.000)	(305.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	445.000.000	445.000.000			445.000.000	445.000.000

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2021		01/04/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Xuất Nhập khẩu Việt Phúc	228.639.341	228.639.341	-	-
- Công ty TNHH Đại Khải Bình	145.600.400	145.600.400	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Minh Đức Tháp Chàm	500.000.000	500.000.000	-	-
- Trần Thị Kim	250.000.000	250.000.000	-	-
- Nguyễn Hùng	150.000.000	150.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công - Chi nhánh Miền Trung	-	-	1.730.000.000	1.730.000.000
- Công ty Cổ phần Megram	355.135.559	355.135.559	1.355.135.559	1.355.135.559
- Nguyễn Thị Bích Kiều	1.020.917.000	1.020.917.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	742.948.883	742.948.883	2.606.912.452	2.606.912.452
	3.393.241.183	3.393.241.183	5.692.048.011	5.692.048.011
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	355.135.559	355.135.559	1.355.135.559	1.355.135.559
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)</i>				

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2021	01/04/2021
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Vận tải Việt Cam	-	16.271.232
- Công ty BringWell	6.745.493	6.745.493
- Nguyễn Văn Thành	234.148.000	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	65.984.057	2.426.933
	306.877.550	25.443.658

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu kỳ	đầu kỳ	trong kỳ	trong kỳ	c cuối kỳ	c cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	893.598.518	1.090.914.755	(501.738.080)	779.346.040	1.083.767.883	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	1.422.824.171	1.846.582.616	3.075.399.663	-	194.007.124
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	803.329.466	803.329.466	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	370.712.854	253.803.660	391.395.802	253.803.660	128.356.518	149.039.466
- Thuế thu nhập cá nhân	7.973.093	10.292.131	40.176.314	44.456.230	10.532.680	8.571.802
- Thuế tài nguyên	-	1.138.200	101.876.500	103.014.700	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	258.762.318	762.318	-	258.000.000
	1.272.284.465	2.778.972.917	2.940.384.936	5.060.112.077	1.222.657.081	609.618.392

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2021	01/04/2021
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	167.638.079	166.495.237
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	35.000.000	35.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.098.620	6.098.620
- Phải trả lương phụ cấp nhân viên thu mua	149.904.460	71.891.837
- Phải trả Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ tiền hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất chất lượng	60.000.000	-
- Phải trả khác	14.953.759	206.784.548
	433.594.918	486.270.242

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	146.571.500.000	9.933.986.561	35.912.698.841	192.418.185.402
Lãi trong kỳ trước	-	-	2.725.999.909	2.725.999.909
Số dư cuối kỳ trước	146.571.500.000	9.933.986.561	38.638.698.750	195.144.185.311
Số dư đầu kỳ này	146.571.500.000	9.933.986.561	47.363.697.648	203.869.184.209
Lỗ trong kỳ này	-	-	(2.854.119.241)	(2.854.119.241)
Giảm khác	-	-	(162.058.941)	(162.058.941)
Số dư cuối kỳ này	146.571.500.000	9.933.986.561	44.347.519.466	200.853.006.027

(*) Trong kỳ, Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng điều chỉnh số thuế đã nộp thừa năm 2018 theo Biên bản thanh tra thuế ngày 23/08/2019. Theo đó, số thuế TNDN đã nộp thừa tại ngày 31/12/2018 là 648.951.817 đồng, tuy nhiên Công ty đang theo dõi là 811.010.758 đồng, chênh lệch này được điều chỉnh tăng thuế TNDN trong kỳ là 162.058.941 đồng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Megram	74.752.820.000	51,00%	74.752.820.000	51,00%
Công ty Cổ phần GTNFoods	56.132.170.000	38,30%	56.132.170.000	38,30%
Cổ đông khác	15.686.510.000	10,70%	15.686.510.000	10,70%
	146.571.500.000	100,00%	146.571.500.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	146.571.500.000	146.571.500.000
- Vốn góp cuối kỳ	146.571.500.000	146.571.500.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia tại Công ty mẹ		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	6.098.620	25.532.620
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	6.098.620	25.532.620

d) Cổ phiếu

	30/09/2021	01/04/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.657.150	14.657.150
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	14.657.150	14.657.150
- Cổ phiếu phổ thông	14.657.150	14.657.150
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.657.150	14.657.150
- Cổ phiếu phổ thông	14.657.150	14.657.150
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/09/2021	01/04/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	9.933.986.561	9.933.986.561
	9.933.986.561	9.933.986.561

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Tên lô đất/Địa điểm lô đất	Diện tích thuê	Thời gian cho thuê	Mục đích thuê
+ Hầm vang Đà Lạt tại Thôn Phát Chi, Xã Trạm Hành, Thành phố Đà Lạt	100,0 m ²	Từ tháng 04/2020 đến tháng 03/2021	Trung bày và bán các sản phẩm rượu vang

b) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất để phục vụ sản xuất kinh doanh. Cụ thể như sau:

Tên lô đất/Địa điểm lô đất	Diện tích thuê	Thời gian cho thuê	Mục đích thuê
+ Số 31, 32 Đường Ngô Văn Sở, Phường 9, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng	8.593,0 m ²	50 năm từ ngày 01/01/1996	Sản xuất kinh doanh
+ Lô 2, 4, 6 điểm Công nghiệp Phát Chi, Xã Xuân Trường, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng	19.258,9 m ²	50 năm từ ngày 02/04/2009	Xây dựng nhà máy chế biến rượu vang
+ Lô đất tại Xã Trạm Hành, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng	30.220,8 m ²	Từ 02/02/2015 đến 02/04/2059	Xây dựng nhà máy sản xuất rượu vang
+ Quốc lộ 20 Thị trấn Ma đa guôi - từ công trạm biến thế đến km 84, Tỉnh Lâm Đồng	18.096,0 m ²	Đến ngày 13/06/2062	Sản xuất kinh doanh
+ Thôn Lương Cang 2, Xã Nhơn Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận	169.856,0 m ²	Từ 26/10/2016 đến 26/10/2066	Phát triển vùng nguyên liệu nho

Công ty TNHH Ladora Farm Ninh Thuận được miễn tiền thuê đất tại thôn Lương Cang 2, xã Nhơn Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận từ tháng 11/2017 đến tháng 12 năm 2021 với tổng số tiền thuê được miễn là 70.773.333 đồng theo quyết định số 19/QĐ-CT ngày 05/01/2018 của Cục thuế tỉnh Ninh Thuận.

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

e) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/09/2021	01/04/2021
Đô la Mỹ	USD	115.103,83	25.057,11

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/09/2021	01/04/2021
	VND	VND
- Hebei Cangzhou New Century Foreign	124.172.814	124.172.814

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	322.705.470	628.675.853
Doanh thu bán thành phẩm	119.693.486.344	143.944.051.030
Doanh thu cung cấp dịch vụ	159.886.363	41.361.363
Doanh thu khác	-	259.645
	120.176.078.177	144.614.347.891

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
- Hàng bán bị trả lại	1.084.624.856	1.346.608.190
	1.084.624.856	1.346.608.190

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	247.119.961	669.848.720
Giá vốn của thành phẩm đã bán	115.565.358.224	135.971.275.223
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(568.484.506)	(1.362.289.138)
	115.243.993.679	135.278.834.805

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	264.386.247	117.916.158
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	388.226.515	688.975.043
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.952.846	-
	654.565.608	806.891.201

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	348.744.538	498.256.176
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	113.643.257	164.780.162
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	2.570.092
Chi phí tài chính khác	780	-
	462.388.575	665.606.430

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.125.112.848	1.041.289.839
Chi phí nhân công	270.925.412	181.377.140
Chi phí khấu hao tài sản cố định	558.757.584	128.947.998
Chi phí dịch vụ mua ngoài	892.851.498	764.524.191
Chi phí rườy chào hàng khuyến mãi	102.357.175	68.875.644
Chi phí khác bằng tiền	627.581.879	608.511.251
	3.577.586.396	2.793.526.063

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.702.213.655	1.570.552.693
Chi phí khấu hao tài sản cố định	110.123.921	90.030.384
Hoàn nhập chi phí dự phòng tiền lương	-	(89.126.558)
Thuế, phí, và lệ phí	258.931.091	167.517.446
Chi phí dịch vụ mua ngoài	183.148.019	136.074.865
Chi phí khác bằng tiền	930.080.384	658.766.756
	3.184.497.070	2.533.815.586

26. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Thu nhập khác	141.490.909	65.588
	141.490.909	65.588

27. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Các khoản bị phạt	1.908.811	6.445.646
Chi phí khác	41.917.687	-
	43.826.498	6.445.646

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	259.098.902
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	229.336.861	192.415.074
- Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng	229.336.861	192.415.074
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Ladofoods	-	-
- Công ty TNHH Ladora Farm Ninh Thuận	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	229.336.861	451.513.976

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/09/2021	01/04/2021
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1.973.642	1.973.642
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.973.642	1.973.642

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(381.045.925)
	-	(381.045.925)

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(2.854.119.241)	2.725.999.909
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(2.854.119.241)	2.725.999.909
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.657.150	14.657.150
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(195)	186

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/04/2021	Từ 01/04/2020
	đến 30/09/2021	đến 30/09/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	137.788.028.235	128.640.513.827
Chi phí nhân công	11.089.130.717	10.066.912.084
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.291.792.916	2.845.875.315
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.506.427.244	1.562.945.672
Chi phí khác bằng tiền	2.648.944.409	2.439.265.940
	158.324.323.521	145.555.512.838

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2021		01/04/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.425.330.810	-	31.306.487.500	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.530.826.298	-	26.095.451.036	-
Các khoản cho vay	-	-	9.000.000.000	-
	29.956.157.108	-	66.401.938.536	-

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2021	01/04/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	12.176.007.600	4.300.500.000
Phải trả người bán, phải trả khác	3.826.836.101	6.178.318.253
	16.002.843.701	10.478.818.253

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2021	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.425.330.810	-	-	18.425.330.810
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.470.826.298	60.000.000	-	11.530.826.298
	29.896.157.108	60.000.000	-	29.956.157.108
Tại ngày 01/04/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.306.487.500	-	-	31.306.487.500
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.035.451.036	60.000.000	-	26.095.451.036
Các khoản cho vay	9.000.000.000	-	-	9.000.000.000
	66.341.938.536	60.000.000	-	66.401.938.536

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2021	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	11.731.007.600	445.000.000	-	12.176.007.600
Phải trả người bán, phải trả khác	3.826.836.101	-	-	3.826.836.101
	15.557.843.701	445.000.000	-	16.002.843.701
Tại ngày 01/04/2021				
Vay và nợ	3.855.500.000	445.000.000	-	4.300.500.000
Phải trả người bán, phải trả khác	6.178.318.253	-	-	6.178.318.253
	10.033.818.253	445.000.000	-	10.478.818.253

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Trồng nho, sản xuất và mua bán rượu VND	Sản xuất, kinh doanh điều VND	Hoạt động truyền thông và hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	5.850.358.777	112.758.502.711	482.591.833	119.091.453.321
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(692.071.122)	4.304.058.892	235.471.872	3.847.459.642
Tổng chi phí mua Tài sản cố định	890.149.840			890.149.840
Tài sản bộ phận	140.258.040.190	73.939.283.924	5.167.841.950	219.365.166.064
Tổng Tài sản	140.258.040.190	73.939.283.924	5.167.841.950	219.365.166.064
Nợ phải trả của các bộ phận	4.563.646.425	13.905.628.548	40.911.422	18.510.186.395
Nợ phải trả không phân bổ				1.973.642
Tổng Nợ phải trả	4.563.646.425	13.905.628.548	40.911.422	18.512.160.037

Theo khu vực địa lý:

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản tạo ra doanh thu cho bộ phận

	Trong nước VND	Ngoài nước VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	11.276.639.392	107.814.813.929	119.091.453.321
Tài sản bộ phận			219.365.166.064
Tổng chi phí mua Tài sản cố định	890.149.840	-	890.149.840



35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/09/2021	01/04/2021
		VND	VND
Phải thu về cho vay		-	9.000.000.000
Công ty Cổ phần Elmich	Công ty con của Công ty mẹ	-	9.000.000.000
Phải thu khác		-	42.547.945
Công ty Cổ phần Elmich	Công ty con của Công ty mẹ	-	42.547.945
Phải trả cho người bán		355.135.559	1.355.135.559
Công ty Cổ phần Megram	Công ty mẹ	355.135.559	1.355.135.559

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Từ 01/04/2021	Từ 01/04/2020
		đến 30/09/2021	đến 30/09/2020
		VND	VND
- Đinh Thị Mộng Vân	Chủ tịch HĐQT	11.750.000	11.750.000
- Trần Chí Sơn	Thành viên HĐQT	11.750.000	11.750.000
- Nguyễn Văn Việt	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 09 năm 2021)	9.875.000	9.875.000
- Đỗ Thành Trung	Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc	74.650.000	2.000.000
- Nghiêm Văn Thắng	Phó Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 09 năm 2021)	8.000.000	8.000.000
- Lê Thúy Hằng	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2021)	168.500.000	185.500.000
- Phan Thị Cúc Hương	Giám đốc tài chính	127.500.000	143.000.000
- Lê Trung Thành	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 09 năm 2021)	-	-
		412.025.000	371.875.000

105 - C
B TY
M HUU HA
EM TOA
SC
M - TP

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/09/2020.

Người lập biểu



Phan Anh Tú

Kế toán trưởng



Phan Anh Tú

Lâm Đồng, ngày 24 tháng 11 năm 2021

Phó Tổng Giám đốc



Lê Thúy Hằng

